

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỘ ĐỨC TỪ 01/01/2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Mộ Đức)

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Quyết định Hiện hành			Giá đất thị trường phổ biến	Ý kiến đề xuất của xã	Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến)	Xã/phường cũ
		Đường loại/ khu vực	Vị trí	Mức giá				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	Đường loại 1	1	14.500	22.000	14.500		Thị trấn Mộ Đức
2	Đất mặt tiền đường 23/3	Đường loại 1	2	9.500	13.000	9.500		Thị trấn Mộ Đức
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	Đường loại 1	2	9.500	13.000	9.500		Thị trấn Mộ Đức
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	Đường loại 1	2	9.500	13.000	9.500		Thị trấn Mộ Đức
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm	Đường loại 1	2	9.500	13.000	9.500	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm"	Thị trấn Mộ Đức
6	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	Đường loại 1	2	9.500	13.000	9.500		Thị trấn Mộ Đức
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc	Đường loại 1	2	9.500	11.000	8.000	- Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu"; - Chuyển từ ĐL1-VT2 sang ĐL1-VT4	Thị trấn Mộ Đức
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	Đường loại 1	2	9.500	11.000	8.000	Chuyển từ ĐL1-VT2 sang ĐL1-VT4	Thị trấn Mộ Đức
9	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	Đường loại 1	4	8.000	11.000	8.000		Thị trấn Mộ Đức
10	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Đường loại 1	4	8.000	11.000	8.000	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Đức Phong"	Thị trấn Mộ Đức
11	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến phía Đông đường sắt	Khu vực 1	3	6.900	10.000	6.900	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến giáp ranh giới xã Đức Hòa"	Xã Đức Tân
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 18,25m (tuyến số 1 và tuyến số 2)	Khu vực 1	3	6.900	10.000	6.900		Xã Đức Tân
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Mộ Cày đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân cũ)	Khu vực 1	3	6.900	10.000	6.900	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân)"	Xã Đức Tân
14	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
16	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
18	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đán	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
20	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức
21	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Đức Phong"	Thị trấn Mộ Đức
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	6.500		Thị trấn Mộ Đức

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Quyết định Hiện hành			Giá đất thị trường phổ biến	Ý kiến đề xuất của xã	Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến)	Xã/phường cũ
		Đường loại/ khu vực	Vị trí	Mức giá				
23	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Mô Cây đến hết ranh giới dự án KDC Phước Chánh	Khu vực 2	1	4.500	6.000	6.000	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Đức Thạnh đến KDC Phước Chánh"	Xã Đức Hòa
24	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A				7.600	5.000	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A" và "Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại"	
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	Đường loại 2	2	5.000	6.500	5.000		Thị trấn Mộ Đức
26	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 2	2	5.000	6.500	5.000		Thị trấn Mộ Đức
27	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tề	Đường loại 2	2	5.000	6.500	5.000		Thị trấn Mộ Đức
28	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	5.000	Tăng giá	Xã Đức Tân
29	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	Khu vực 2	2	3.500	5.300	5.000	Tăng giá	Xã Đức Hòa
30	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cổng Ông Cự	Đường loại 2	4	4.000	5.500	4.000		Thị trấn Mộ Đức
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân	Đường loại 2	4	4.000	5.500	4.000		Thị trấn Mộ Đức
32	Đất mặt tiền đường Trần Toại	Đường loại 2	4	4.000	5.500	4.000		Thị trấn Mộ Đức
33	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	Đường loại 2	4	4.000	5.500	4.000		Thị trấn Mộ Đức
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	Đường loại 2	4	4.000	5.500	4.000		Thị trấn Mộ Đức
35	Đất mặt tiền đường từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	Khu vực 2	1	4.500		3.500	Chuyển từ KV2-VT1 thành KV2-VT2	Xã Đức Tân
36	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Khu vực 2	2	3.500	5.300	3.500	Tách tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m"	
37	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Khu vực 2	2	3.500	5.300	3.500	Tách tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m"	
38	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	Khu vực 2	2	3.500	5.300	3.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Trung tâm hành chính xã Đức Tân đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh"	Xã Đức Tân
39	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	2	3.500	5.300	3.500		Xã Đức Tân
40	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	Đường loại 2	5	3.500	5.000	3.500		Thị trấn Mộ Đức
41	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m (địa giới thị trấn Mộ Đức cũ)	Đường loại 3	1	3.000	4.000	3.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m "	Thị trấn Mộ Đức
42	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	Khu vực 2	4	2.800	3.600	3.500		Xã Đức Hòa
43	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp cầu vượt cao tốc ĐH38	Khu vực 2	2	3.500	5.300	3.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía đông đường sắt"	Xã Đức Tân
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	Đường loại 3	1	3.000	4.000	3.000		Thị trấn Mộ Đức
45	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	3	3.000	4.000	3.000		Xã Đức Tân
46	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	4	2.800	3.600	2.800		Xã Đức Tân
47	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Bán Tin, thôn Phước Hòa	Khu vực 2	4	2.800	3.600	2.800	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Hòa"	Xã Đức Hòa

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Quyết định Hiện hành			Giá đất thị trường phổ biến	Ý kiến đề xuất của xã	Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến)	Xã/phường cũ
		Đường loại/ khu vực	Vị trí	Mức giá				
48	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	Khu vực 2	4	2.800	3.600	2.800		Xã Đức Hòa
49	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	Khu vực 2	4	2.800	3.600	2.800		Xã Đức Hòa
50	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	Khu vực 2	5	2.500	3.400	2.500		Xã Đức Hòa
51	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ nhà ông Trần Sơn Đức đến cầu vượt Cao tốc ĐH35	Khu vực 1	1	2.400		2.500	- Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké."; - Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng).	Xã Đức Phú
52	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ KDC Chợ Đường Mường-Cây Ké-Đồng Cát Suối Bùn	Khu vực 1	1	2.400		2.500	Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng)	Xã Đức Phú
53	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba Bàn Tin, thôn Phước Hòa đến ngã tư cây Da (đường vào Hồ Vực)					2.500	bổ sung tuyến mới	
54	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư cây Da đến giáp ranh giới xã Thiện Tín					2.500	bổ sung tuyến mới	
55	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mường (tiếp giáp đường huyện Thị Phở - Phước Hòa)	Khu vực 1	1	2.400		2.500	Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng)	Xã Đức Phú
56	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ cầu vượt ĐH38-1 đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Khu vực 3	1	2.000	3.300	2.000	Đổi tên tuyến từ: " <i>Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp ranh giới thị trấn Mộ Đức</i> "	Xã Đức Tân
57	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	Khu vực 3	1	2.000	3.300	2.000	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến giáp đường Thị Phở - Phước Hòa"	Xã Đức Hòa
58	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	Khu vực 3	1	2.000	3.300	2.000		Xã Đức Hòa
59	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	Khu vực 3	1	2.000	3.300	2.000		Xã Đức Hòa
60	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	Khu vực 3	2	1.800	3.000	1.800		Xã Đức Hòa
61	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến giáp suối Mơ	Đường loại 3	3	1.500	2.000	1.500	Đổi tên tuyến từ: " <i>Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn còn lại</i> "	Thị trấn Mộ Đức
62	Đất mặt tiền tuyến đường Queo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) (điểm đầu cách Quốc lộ 1A từ 200m trở lên)	Khu vực 3	3	1.500	2.000	1.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Queo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn)"	Xã Đức Tân
63	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM hoặc xâm nhập nhựa đoạn từ trung tâm trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	1.500	Đổi tên tuyến từ: " <i>Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m</i> "	Xã Đức Tân
64	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	Khu vực 3	3	1.500	2.000	1.500		Xã Đức Hòa
65	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương đến giáp đường tránh Đông	Khu vực 3	3	1.500	2.000	1.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương (Mặt đường tuyến kênh S22B)"	Xã Đức Tân
66	Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà.	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú
67	Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú
68	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min).	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Quyết định Hiện hành			Giá đất thị trường phổ biến	Ý kiến đề xuất của xã	Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến)	Xã/phường cũ
		Đường loại/ khu vực	Vị trí	Mức giá				
69	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến khép kín khu dân cư đầu giá	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300	Đổi tên tuyến từ: " <i>Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư.</i> "	Xã Đức Phú
70	Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên)	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú
71	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phở - Phước Hòa	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú
72	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mương	Khu vực 1	2	1.300	1.800	1.300		Xã Đức Phú
73	Đất mặt tiền đường đất rộng 6m trở lên đoạn còn lại					1.000	bổ sung tuyến mới	
74	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại					1.000	bổ sung tuyến mới	
75	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	Đường loại 3	4	1.000	1.500	1.000		Thị trấn Mộ Đức
76	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m					1.000	bổ sung tuyến mới	
77	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nổi và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá					1.000	bổ sung tuyến mới	
78	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn còn lại					700	bổ sung tuyến mới	
79	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên					700	bổ sung tuyến mới	
80	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách đường BTXM từ 3m đến dưới 5,5m không quá 200m					700	bổ sung tuyến mới	
81	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nổi và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở					700	bổ sung tuyến mới	
82	Đất mặt tiền đường đất dưới 3m nổi và cách đường BTXM từ 3m đến dưới 5,5m khác không quá 200m					700	bổ sung tuyến mới	
83	Đất mặt tiền đường BTXM dưới 2m nổi và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m					700	bổ sung tuyến mới	
84	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM đoạn còn lại	Khu vực 3	5	700	1.000	700		Xã Đức Hòa
85	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	700	500		Xã Đức Tân